



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
BETON
6**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
BETON 6
DN: C=VN, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN BETON
6, ST=TỈNH BÌNH
DƯƠNG, UID=
MST:3700364079
Reason: I am the
author of this
document
Location:
Date: 2026.08.14
17:40:56+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2026.1.3

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông 6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700364079, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 329.935.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 329.935.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc...); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công cơ khí tại trụ sở chính trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc, thiết bị cơ khí dùng cho ngành xây dựng (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Sửa chữa thiết bị điện (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Đầu tư, thi công cầu cống, đường giao thông và các hạng mục có liên quan đến công trình đường bộ, đường sắt; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công ép cọc, khoan cọc nhồi, xử lý nền móng công trình; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng (chỉ hoạt động khi đáp ứng các quy định pháp luật về vận tải); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường bộ), thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế máy móc và thiết bị (trừ phương tiện vận tải); Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất, kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, kiểm tra chất lượng và độ

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm bê tông.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 là 32.323.798.198 VND (Cùng kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 lợi nhuận sau thuế là 2.599.980.779 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2026 là 1.484.659.763.065 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối là 1.452.335.964.867 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Ông TRỊNH THANH HUY	Chủ tịch HĐQT
Ông TRƯƠNG LÊ MINH	Thành viên
Ông NGUYỄN XUÂN VINH	Thành viên
Ông TRẦN HỮU HUY	Thành viên
Ông ĐINH XUÂN HUY	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông NGUYỄN XUÂN VINH	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Ông LÊ TRỌNG LUẬT

Giám đốc nhà máy

Ban Kiểm soát

Bà NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN Trưởng ban

(Bổ nhiệm ngày 08/05/2026)

Ông NGUYỄN VĂN HIỀN Trưởng ban

(Miễn nhiệm ngày 08/05/2026)

Bà PHAN THỊ HỒNG VÂN Thành viên

Bà PHAN THỊ ÁNH MINH Thành viên

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Người đại diện theo pháp luật

Ông NGUYỄN XUÂN VINH

Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Beton 6 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị



TRỊNH THANH HUY
Chủ tịch HĐQT

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

NGUYỄN XUÂN VINH
Tổng Giám đốc



Số: 713.../BCKT-TC/2026/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Béton 6, được lập ngày 14/08/2026, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 30/06/2026, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến số dư của các khoản nợ phải trả có giá trị theo sổ sách kế toán gồm: Phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 48.441.097.654 đồng và Người mua trả tiền trước ngắn hạn với số tiền 56.415.519.791 đồng (tương ứng với 8,3% tổng nợ phải trả). Chúng tôi không thể xác định liệu cần có điều chỉnh cần thiết đối với các khoản nợ phải trả này và ảnh hưởng (nếu có) đến các báo cáo tài chính. Vấn đề này cũng đã tồn tại ở các năm tài chính trước.

- Tại thời điểm ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Béton 6 - Pro có giá trị gốc 1.050.000.000 đồng và khoản đầu tư vào đơn vị khác là Công ty CP Balance Holding có giá trị gốc 32.830.800.000 đồng đã được trích lập dự phòng tổn thất đầu tư với giá trị 434.236.602 đồng. Hiện tại, hai doanh nghiệp nhận đầu tư này đang trong tình trạng tạm ngưng hoạt động nên chưa thể cung cấp báo cáo tài chính kỳ gần nhất. Do thiếu các tài liệu từ các doanh nghiệp nhận đầu tư, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá lại và xác định mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Do đó, Chúng tôi cũng không thể xác định liệu cần có điều chỉnh cần thiết đối với việc trích lập dự phòng tổn thất này hay không và ảnh hưởng (nếu có) đến các báo cáo tài chính.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính về số lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 1.484.659.763.065 đồng đã vượt vốn góp của chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu; Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 1.082.760.877.928 đồng, như vậy Công ty đã lâm vào tình trạng phá sản; Nợ phải trả ngắn hạn lớn Tài sản ngắn hạn là 1.205.910.360.243 đồng, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ tài chính từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



PHÙNG VĂN THẮNG

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0650-2023-142-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.353.665.535	53.882.562.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.979.823.178	20.269.314.159
Tiền	111	V.1	5.599.365.813	4.044.602.589
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	16.380.457.365	16.224.711.570
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	630.081.381	600.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.4	112.121.618.252	112.091.536.871
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		(111.491.536.871)	(111.491.536.871)
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.019.652.660	19.825.653.807
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	315.246.984.120	317.048.524.124
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	72.474.083.497	72.492.544.266
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	17.880.562.113	16.866.562.487
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(386.581.977.070)	(386.581.977.070)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	13.151.633.588	13.179.455.167
Hàng tồn kho	141	V.7	57.292.985.317	57.320.806.896
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.7	(44.141.351.729)	(44.141.351.729)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.572.474.728	8.139.694
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	1.564.335.034	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	8.139.694	8.139.694
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.852.282.315	126.375.886.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		129.738.288	129.738.288
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	129.738.288	129.738.288
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.156.896.106	79.522.410.668
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	77.156.896.106	79.522.410.668
- Nguyên giá	222	V.9	196.119.786.473	196.083.186.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.9	(118.962.890.367)	(116.560.775.805)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225	V.10	1.376.685.762	1.376.685.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10	(1.376.685.762)	(1.376.685.762)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	11.379.852.995	10.426.545.283
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251	V.8	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	11.379.852.995	10.426.545.283
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		34.061.563.398	34.061.563.398
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.4	1.050.000.000	1.050.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.4	34.880.800.000	34.880.800.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.4	(1.869.236.602)	(1.869.236.602)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.124.231.528	2.235.628.604
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	2.124.231.528	2.235.628.604
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		181.205.947.850	180.258.449.068

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.263.966.825.778	1.230.695.528.798
I. Nợ ngắn hạn	310		1.262.264.025.778	1.228.992.728.798
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	133.503.419.483	137.542.650.156
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	57.309.266.211	56.362.599.827
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15.	2.141.271.298	546.128.967
Phải trả người lao động	315		1.036.211.931	1.176.566.659
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16.	14.090.448.436	14.232.306.423
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17.	713.118.400.509	678.063.156.314
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	339.277.371.124	339.277.371.124
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.787.636.786	1.791.949.328
II. Nợ dài hạn	330		1.702.800.000	1.702.800.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338		1.702.800.000	1.702.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.082.760.877.928)	(1.050.437.079.730)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	(1.082.760.877.928)	(1.050.437.079.730)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18.	329.935.500.000	329.935.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18.	329.935.500.000	329.935.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.18.	(559.957.325)	(559.957.325)
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18.	72.523.342.462	72.523.342.462
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18.	(1.484.659.763.065)	(1.452.335.964.867)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.452.335.964.867)	(1.395.780.261.007)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(32.323.798.198)	(56.555.703.860)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		181.205.947.850	180.258.449.068

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

Kế toán trưởng kiêm Người lập



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN XUÂN VINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.507.053.169	59.949.258.871
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.507.053.169	59.949.258.871
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	29.134.236.645	48.101.707.399
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.372.816.524	11.847.551.472
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	387.428.257	97.752.377
Chi phí tài chính	23	VI.5	34.488.842.414	3.967.625.448
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		34.488.842.414	3.967.625.448
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.487.696.429	6.477.397.622
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(32.216.294.062)	1.500.280.779
Thu nhập khác	31	VI.6	-	1.169.700.000
Chi phí khác	32	VI.7	107.504.136	70.000.000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(107.504.136)	1.099.700.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(32.323.798.198)	2.599.980.779
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(32.323.798.198)	2.599.980.779
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(982)	79
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(982)	79

Kế toán trưởng kiêm Người lập

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN XUÂN VINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(32.323.798.198)	2.599.980.779
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.402.114.562	2.516.534.456
- Các khoản dự phòng	03		-	301.344.041
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(378.493.673)	(1.267.452.377)
- Chi phí đi vay	06		34.488.842.414	3.967.625.448
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.188.665.105	8.118.032.347
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		806.001.147	(555.090.896)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		27.821.579	(1.920.445.312)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.213.232.892)	5.790.304.802
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.452.937.958)	(1.666.473.216)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.312.542)	(19.679.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		2.352.004.439	9.746.648.307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(989.907.712)	(324.471.150)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		348.412.292	97.752.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(641.495.420)	(226.718.773)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.710.509.019	9.519.929.534
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.269.314.159	20.269.314.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	21.979.823.178	29.789.243.693

Kế toán trưởng kiêm Người lập

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN XUÂN VINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Beton 6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700364079, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 329.935.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 329.935.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng CB-CNV của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 79 người (tại ngày 30/06/2024 là 117 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc...); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công cơ khí tại trụ sở chính trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc, thiết bị cơ khí dùng cho ngành xây dựng (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Sửa chữa thiết bị điện (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Đầu tư, thi công cầu cống, đường giao thông và các hạng mục có liên quan đến công trình đường bộ, đường sắt; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công ép cọc, khoan cọc nhồi, xử lý nền móng công trình; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thương phẩm, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng (chỉ hoạt động khi đáp ứng các quy định pháp luật về vận tải); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường bộ), thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế máy móc và thiết bị (trừ phương tiện vận tải); Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất, kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm bê tông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
	Không có				
Công ty liên kết:					
Công ty CP Beton 6 - Pro	Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Bình An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Cơ sở đồng kiểm soát:					
	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:					
	Không có				

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

11729-
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P.HỒ CHÍ MINH

4.37
C
C
BI
GHC

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 07	năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
 - Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

0501172
CÔNG T
TNHH
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA NAI
T.P.HỒ

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



640

GT

PH

OI

TP.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.614.681	7.552.781
- Tiền gửi ngân hàng	5.591.751.132	4.037.049.808
- Các khoản tương đương tiền	16.380.457.365	16.224.711.570
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.380.457.365	16.224.711.570
Cộng	21.979.823.178	20.269.314.159

Ghi chú: (*)

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN. Bình Dương, lãi suất 4,25%/ năm và tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM, lãi suất 4,75%/năm.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	37.224.195.713	37.224.195.713
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	35.758.345.962	35.758.345.962
- Công ty CP Balance Holding	795.808.195	795.808.195
- Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh	670.041.556	670.041.556
Phải thu từ các bên khác	278.022.788.407	279.824.328.411
- Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu	64.882.114.670	64.882.114.670
- Ông Trần Nguyên Vũ	33.012.400.000	33.012.400.000
- Đối tượng khác	180.128.273.737	181.929.813.741
Cộng	315.246.984.120	317.048.524.124

Ghi chú:

Các khoản Phải thu khách hàng với số tiền 55.291.064.652 VND được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản vay.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan	1.343.058.697	1.343.058.697
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	1.342.947.319	1.342.947.319
- Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	111.378	111.378
Trả trước cho các bên khác	71.131.024.800	71.149.485.569
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB	55.000.000.000	55.000.000.000
- Các đối tượng khác	16.131.024.800	16.149.485.569
Cộng	72.474.083.497	72.492.544.266

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	630.081.381	630.081.381	600.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Cho vay	74.966.947.757	-	-	(74.966.947.757)
+ Công ty CP Xây dựng Công nghiệp (i)	16.100.000.000	-	-	(16.100.000.000)
+ Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu (ii)	58.866.947.757	-	-	(58.866.947.757)
- Lãi cho vay	36.524.589.114	(24.680.885)	36.524.589.114	(36.524.589.114)
+ Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	6.728.945.263	-	6.728.945.263	(6.728.945.263)
+ Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu	29.689.153.515	-	29.689.153.515	(29.689.153.515)
+ Đối tượng khác	106.490.336	(24.680.885)	106.490.336	(106.490.336)
Cộng	112.121.618.252	605.400.496	112.091.536.871	(111.491.536.871)

Ghi chú:

(i) Theo các hợp đồng vay: số DCC-BT6-05/2016 ngày 14/10/2016; số BT6-DCC-06/2016 ngày 01/11/2016; số 3008/2017/BT6-DCC ngày 30/8/2017; số DCC-BT6-30.06/HĐV/2017 ngày 30/6/2016; số 01/2017/BT6-DCC ngày 06/03/2017 thời hạn cho vay theo từng hợp đồng, lãi suất 7,8%/năm, không có tài sản đảm bảo. Đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

(ii) Theo các hợp đồng: số 01,02,03,04,05,06/2011/HĐTD-BT6-3D; số 07/2012/HĐTD-BT6-3D thời hạn cho vay theo từng hợp đồng, lãi suất 21,5%/năm, không có tài sản đảm bảo. Đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên				
Công ty CP Beton 6 - Pro (i)	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	-
	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	-



Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Ghi chú:

(i) Công ty đang nắm giữ 105.000 cổ phiếu Công ty CP Beton 6 - Pro (tương đương mệnh giá 1.050.000.000 VND), tương ứng với 35% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 3702772228, thay đổi lần thứ 02 ngày 03/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

(ii) Công ty đang nắm giữ 150.000 cổ phiếu Công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Công trình (tương đương mệnh giá 1.500.000.000 VND), tương ứng với 4% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 41030002858, thay đổi lần thứ 20 ngày 15/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

(iii) Công ty đang nắm giữ 1.255.000 cổ phiếu Công ty CP Balance Holding (tương đương mệnh giá 1.250.000.000 VND), tương ứng với 13,94% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 0312479451, cấp lần đầu ngày 27/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Beton 6 - Pro đang tạm ngừng kinh doanh.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	9.885.540.000	(9.426.893.232)	9.778.544.497	(9.426.893.232)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.230.696.294	-	1.230.696.294	-
- Phải thu khác	6.764.325.819	(5.856.997.422)	5.857.321.696	(5.856.997.422)
+ Công ty CP Xây dựng 620 - Bến Tre	2.296.504.179	(2.296.504.179)	2.296.504.179	(2.296.504.179)
+ Đối tượng khác	4.467.821.640	(3.560.493.243)	3.560.817.517	(3.560.493.243)
Cộng	17.880.562.113	(15.283.890.654)	16.866.562.487	(15.283.890.654)
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	129.738.288	-	129.738.288	-
Cộng	129.738.288		129.738.288	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	298.925.957.771	45.000.000	298.925.957.771	45.000.000
<u>Chi tiết:</u>				
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	35.758.345.962	-	35.758.345.962	-
- Công ty CP Balance Holding	795.808.195	-	795.808.195	-
- Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh	670.041.556	-	670.041.556	-
- Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu	64.882.114.670	-	64.882.114.670	-
- Ông Trần Nguyên Vũ	33.012.400.000	-	33.012.400.000	-
- Đối tượng khác	163.807.247.388	45.000.000	163.807.247.388	45.000.000
- Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	72.419.874.385	2.745.740	72.419.874.385	2.745.740
<u>Chi tiết:</u>				
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	1.342.947.319	-	1.342.947.319	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
- Đối tượng khác	16.076.927.066	2.745.740	16.076.927.066	2.745.740

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

- Tổng giá trị các khoản tạm ứng, phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.283.890.654	-	15.283.890.654	-
--	----------------	---	----------------	---

Chi tiết:

- Công ty CP Xây dựng 620	2.296.504.179	-	2.296.504.179	-
- Bến Tre				
- Nguyễn Ngọc Dũng	4.832.290.818	-	4.832.290.818	
- Đối tượng khác	8.155.095.657	-	8.155.095.657	-

Cộng	386.629.722.810	47.745.740	386.629.722.810	47.745.740
-------------	------------------------	-------------------	------------------------	-------------------

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.143.156.753	(991.488.034)	5.190.200.931	(991.488.034)
- Công cụ, dụng cụ	43.062.181	(9.349.571)	54.246.241	(9.349.571)
- Chi phí SXKD dở dang	31.185.997.514	(31.185.997.514)	31.185.997.514	(31.185.997.514)
- Thành phẩm	21.325.938.421	(11.359.686.162)	20.295.531.762	(11.359.686.162)
- Hàng hóa	594.830.448	(594.830.448)	594.830.448	(594.830.448)
Cộng	57.292.985.317	(44.141.351.729)	57.320.806.896	(44.141.351.729)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ử dụng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 44.141.351.729 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ	809.250.000	-
- Sửa chữa TSCĐ	1.576.811.788	1.432.754.076
- Xây dựng cơ bản dở dang	8.993.791.207	8.993.791.207
+ Hạng mục Mở rộng sân bãi	8.586.545.434	8.586.545.434
+ Hạng mục Nhà Châu Thới	407.245.773	407.245.773
Cộng	11.379.852.995	10.426.545.283

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đồng Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	133.171.881.960	42.268.965.503	18.531.825.504	2.110.513.506	-	196.083.186.473
Số tăng trong kỳ	-	36.600.000	-	-	-	36.600.000
- Mua trong kỳ	-	36.600.000	-	-	-	36.600.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	133.171.881.960	42.305.565.503	18.531.825.504	2.110.513.506	-	196.119.786.473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.650.041.123	42.268.395.672	18.531.825.504	2.110.513.506	-	116.560.775.805
Số tăng trong kỳ	2.399.999.645	2.114.917	-	-	-	2.402.114.562
- Khấu hao trong kỳ	2.399.999.645	2.114.917	-	-	-	2.402.114.562
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56.050.040.768	42.270.510.589	18.531.825.504	2.110.513.506	-	118.962.890.367
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.521.840.837	569.831	-	-	-	79.522.410.668
Tại ngày cuối kỳ	77.121.841.192	35.054.914	-	-	-	77.156.896.106

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Một số TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng, được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng VCB - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý:

VND

78.662.615.248 VND

- VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.376.685.762	-	1.376.685.762
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.376.685.762	-	1.376.685.762
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.376.685.762	-	1.376.685.762
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.376.685.762	-	1.376.685.762
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: Không có.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản: Theo Hợp đồng thuê.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Tiền thuê đất	1.564.335.034	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	1.564.335.034	-
11.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	493.941.528	500.158.604
- Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép	1.630.290.000	1.735.470.000
- Chi phí khác	-	-
Cộng	2.124.231.528	2.235.628.604

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

Vay Ngân hàng:

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. HCM	63.771.084.251		-	-	63.771.084.251	
Công ty CP Beton 6 E&C	1.500.000.000		-	-	1.500.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lan Anh (*)	273.038.582.082		-	-	273.038.582.082	
Ông Phạm Văn Hiến	87.000.000		-	-	87.000.000	
Ông Trần Thiên Châu	800.000.000		-	-	800.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	80.704.791		-	-	80.704.791	
Cộng	339.277.371.124		-	-	339.277.371.124	

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cấp tín dụng số 0084/KHDN1/16NH và HĐ cho vay theo hạn mức số 01/CV-0084/KHDN1/16NH ngày 28/4/2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	9 tháng	8,2-8,5%	63.771.084.251	Đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với số tiền 55.291.064.652 đ và một số TSCĐ với số tiền 3.092.759.360 đ.
Thỏa thuận cho mượn vốn số 0105/2017/HĐVT ngày 28/4/2017	Công ty CP Beton 6 E&C	03 tháng	7,80%	1.500.000.000	Vay tín chấp
Biên bản thỏa thuận số 01/2025/BBTTTL ngày 2/1/2025	Bà Nguyễn Thị Lan Anh (*)	12 tháng	12,00%	273.038.582.082	Vay tín chấp
Hợp đồng vay số 2512/2019/HĐV/BT6-PVH ngày 25/12/2019	Ông Phạm Văn Hiến	03 tháng	12,00%	87.000.000	Vay tín chấp



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Hợp đồng vay số 1402/2020/BT6-TTC ngày 14/02/2020	Ông Trần Thiên Châu	6 tháng	0,00%	800.000.000	Vay tín chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả					
Hợp đồng tín dụng số C-161006702 ngày 13/10/2016	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	36 tháng	8,20%	80.704.791	Tiền ký cược đảm bảo khoản vay 68.834.288 đ.
Cộng				<u>339.277.371.124</u>	

Ghi chú: (*)

Theo Hợp đồng mua bán nợ số 33/2021/DATC-NTLA ngày 15/12/2021, toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh được chuyển giao cho Bà Nguyễn Thị Lan Anh quản lý để thu hồi nợ kể từ ngày 04/01/2022.

Theo Hợp đồng mua bán tài sản đầu giá là khoản nợ số 344/2023/HĐMBN ngày 11/04/2023, toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của Ngân hàng TMCP Quốc Dân được chuyển giao cho Bà Nguyễn Thị Lan Anh quản lý để thu hồi nợ kể từ ngày 11/04/2023.

Theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/MBN/Beton6 ngày 01/11/2023, toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam được chuyển giao cho Bà Nguyễn Thị Lan Anh quản lý để thu hồi nợ kể từ ngày 03/11/2023.

12.2. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	339.196.666.333	288.188.307.988	339.196.666.333	257.105.171.363
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. HCM	63.771.084.251	71.045.239.879	63.771.084.251	67.077.614.431
Công ty CP Beton 6 E&C	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	273.038.582.082	217.143.068.109	273.038.582.082	190.027.556.932
Ông Phạm Văn Hiến	87.000.000	-	87.000.000	-
Ông Trần Thiên Châu	800.000.000	-	800.000.000	-
- Nợ thuê tài chính	80.704.791	-	80.704.791	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	80.704.791	-	80.704.791	-
Cộng	339.277.371.124	288.188.307.988	339.277.371.124	257.105.171.363

Ghi chú: Các khoản Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng đều là nợ quá hạn chưa thanh toán, xuất phát từ Danh sách chủ nợ của Hội nghị chủ nợ. Do Công ty gặp khó khăn về tình hình tài chính nên chưa thanh toán được các khoản nợ đến hạn.



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả cho các bên liên quan	2.511.570.860	2.511.570.860
- Công ty CP Beton 6 E&C	2.511.570.860	2.511.570.860
Phải trả cho các bên khác	130.991.848.623	135.031.079.296
- Công ty CP Xây dựng & Kỹ thuật H&B	2.097.222.475	2.097.222.475
- Công ty TNHH DV TMSX Xây dựng Đông Mê	9.195.041.735	9.195.041.735
- CN. Miền Nam - CTCP Vận tải Đa phương thức	8.195.337.277	8.195.337.277
- TCT Vật liệu Xây dựng Số 1 - TNHH MTV	11.932.519.621	11.932.519.621
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	51.283.601.848	51.283.601.848
- Đối tượng khác	48.288.125.667	52.327.356.340
Cộng	133.503.419.483	137.542.650.156

Ghi chú:

Hầu hết các khoản Phải trả người bán ngắn hạn là nợ quá hạn chưa thanh toán, xuất phát từ Danh sách chủ nợ của Hội nghị chủ nợ.

Trong đó có số nợ với giá trị 37.526.354.069 VND đang có tranh chấp; khoản phải trả Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC với số tiền 11.603.913.165 VND đã chuyển nợ cho bà Nguyễn Thị Lan Anh theo Biên bản thỏa thuận chuyển nợ số 0910/2024/BBCN ngày 09/10/2024.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan	14.846.649.764	14.846.649.764
- Công ty CP Beton 6-Pro	4.420.377.974	4.420.377.974
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	9.669.837.270	9.669.837.270
- Công ty CP Beton 6 E&C	756.434.520	756.434.520
Trả trước cho các bên khác	42.462.616.447	41.515.950.063
- TCT Đầu tư Phát triển & Quản lý Dự án HTGT Cửu Long	7.530.880.117	7.530.880.117
- Đối tượng khác	34.931.736.330	33.985.069.946
Cộng	57.309.266.211	56.362.599.827

Ghi chú: (*)

Hầu hết các khoản Người mua trả tiền trước ngắn hạn là nợ quá hạn chưa thanh toán, xuất phát từ Danh sách chủ nợ của Hội nghị chủ nợ.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	543.914.920	949.489.335	940.299.676	553.104.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.214.047	86.493.515	64.875.875	23.831.687
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.128.670.064	1.564.335.032	1.564.335.032
Các loại thuế khác	-	1.901.594	1.901.594	-
Cộng	546.128.967	4.166.554.508	2.571.412.177	2.141.271.298

15.2. Thuế và các khoản phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.139.694	-	-	8.139.694
Cộng	8.139.694	-	-	8.139.694

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.421.102.634	1.421.102.634
+ Phải trả cho các bên liên quan	646.315.411	646.315.411
- Công ty CP Beton 6 E&C	464.244.178	464.244.178
- Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	182.071.233	182.071.233
+ Phải trả cho các bên khác	774.787.223	774.787.223
- Công ty CP Xây dựng & Kỹ thuật H&B	747.890.645	747.890.645
- Công ty TNHH Balance Finance & Investment	26.896.578	26.896.578
- Đối tượng khác	-	-
- Chi phí công trình	12.622.005.427	12.622.005.427
- Chi phí phải trả khác	47.340.375	189.198.362
Cộng	14.090.448.436	14.232.306.423

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	844.474.499	845.043.839
- BHXH, BHYT, BHTN	157.912.230	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	272.532.512	272.532.512
- Phải trả bên liên quan	1.281.037.682	1.281.037.682
+ Công ty CP Xây dựng Công nghiệp (Lãi vay)	697.289.016	697.289.016
+ Công ty CP Balance Holding (Lãi vay)	164.315.333	164.315.333
+ Công ty CP Beton6 E&C (Đặt cọc thuê NX)	90.000.000	90.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB (Lãi vay)	39.433.333	39.433.333
+ Ông Trịnh Thanh Huy (Mượn tiền)	290.000.000	290.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	710.562.443.586	1.071.555.282.082
+ Vietcombank (Lãi vay)	71.045.239.877	67.077.614.431
+ Bà Nguyễn Thị Lan Anh	426.411.956.769	395.890.739.801
. Lãi vay (Từ các hợp đồng mua bán nợ)	420.463.394.112	389.942.177.144
. Mượn tiền	5.948.562.657	5.948.562.657
+ Công ty TNHH Đầu tư HB (Cần trừ từ HĐ HTKD với CTCP Xây dựng Công nghiệp)	194.983.986.667	194.983.986.667
+ Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Tạm nhập cọc ống)	4.807.961.757	4.807.961.757
+ Đối tượng khác	13.313.298.516	12.904.239.625
Cộng	713.118.400.509	678.063.156.314

Ghi chú:

Hầu hết các khoản Phải trả khác ngắn hạn là nợ quá hạn chưa thanh toán, xuất phát từ Danh sách chủ nợ của Hội nghị chủ nợ. Do tình hình tài chính Công ty gặp khó khăn nên chưa thanh toán được.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đồng Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329.935.500.000	-	(559.957.325)	72.523.342.462	(1.395.780.261.007)	(993.881.375.870)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(56.555.703.860)	(56.555.703.860)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	329.935.500.000	-	(559.957.325)	72.523.342.462	(1.452.335.964.867)	(1.050.437.079.730)
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(32.323.798.198)	(32.323.798.198)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	329.935.500.000	-	(559.957.325)	72.523.342.462	(1.484.659.763.065)	(1.082.760.877.928)



18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

-	-
329.935.500.000	329.935.500.000
329.935.500.000	329.935.500.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Kỳ này**Kỳ trước**

329.935.500.000	329.935.500.000
-	-
-	-
329.935.500.000	329.935.500.000
-	-

18.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

32.993.550	32.993.550
32.993.550	32.993.550
32.993.550	32.993.550
-	-
88.040	88.040
88.040	88.040
-	-
32.905.510	32.905.510
32.905.510	32.905.510
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Năm nay**Năm trước****19.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

72.523.342.462	72.523.342.462
-	-
-	-

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**19.1. Ngoại tệ các loại**

- USD

- JPY

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

-	-
-	-

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Xây dựng How Yu (Việt Nam)	2.169.725.093	2020	Xử lý xóa nợ
Chi nhánh Công ty CP Thương mại - Xây dựng 379	25.000.000	2013	Xử lý xóa nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ mới & Xây dựng Công trình 768	54.000.000	2013	Xử lý xoá nợ
CN Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn - XN Xây dựng & Phát triển hạ tầng	14.711.200	2013	Xử lý xoá nợ
DNTN Ngọc Sáng	9.200.000	2013	Xử lý xoá nợ
Công ty CP Lilama 7	39.750.534	2013	Xử lý xoá nợ
Công ty Công trình Giao thông 67	720.895.366	2012	Xử lý xoá nợ
B.H.E	628.450.411	2012	Xử lý xoá nợ
CN TP.HCM-TCT Xây dựng Công trình Giao thông 5 (518)	173.878.799	2010	Xử lý xoá nợ
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 820	280.133.797	2010	Xử lý xoá nợ
Đối tượng khác	6.870.089.694		Xử lý xoá nợ
Cộng	<u>10.985.834.894</u>		

1729-
NG TY
NH
TU VÀ
KẾ T
TOÁN
IA NAM
PHỐ C

6407

GT
H
ON
TP.H

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm bê tông	31.862.632.280	59.949.258.871
- Doanh thu khác	4.644.420.889	-
Cộng	36.507.053.169	59.949.258.871

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thành phẩm bê tông	28.922.096.674	48.101.707.399
- Giá vốn khác	212.139.971	-
Cộng	29.134.236.645	48.101.707.399

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	387.428.257	97.752.377
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	387.428.257	97.752.377

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	34.488.842.414	3.967.625.448
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	34.488.842.414	3.967.625.448

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.169.700.000
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	1.169.700.000

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt VPHC	107.504.136	70.000.000
- Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	-

- Các khoản khác

Cộng

107.504.136

70.000.000

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ này

Kỳ trước

8.1. Chi phí bán hàng**8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên, vật liệu

58.242.470

37.153.074

- Chi phí công cụ, dụng cụ

-

-

- Chi phí nhân công

2.626.490.510

2.772.482.898

- Chi phí khấu hao

-

-

- Thuế, phí, lệ phí

-

-

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

-

301.344.041

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

5.639.449

-

- Chi phí khác bằng tiền

2.797.324.000

3.366.417.609

Cộng

5.487.696.429

6.477.397.622

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

21.508.334.746

38.896.330.623

- Chi phí công cụ, dụng cụ

-

-

- Chi phí nhân công

7.938.122.929

9.555.950.195

- Chi phí khấu hao TSCĐ

2.397.802.020

2.496.855.038

- Thuế, phí, lệ phí

-

-

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

-

301.344.041

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

466.930.425

408.699.751

- Chi phí bằng tiền khác

3.341.149.614

4.100.274.493

Cộng

35.652.339.734

55.759.454.141

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

-

-

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

-

-

Cộng

-

-

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Kỳ này

Kỳ trước

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

(32.323.798.198)

2.599.980.779

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông

(32.323.798.198)

2.599.980.779

Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

-

-

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

32.905.510

32.905.510

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(982)

79

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(32.323.798,198)	2.599.980.779
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.905.510	32.905.510
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(982)	79

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

		Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương, thưởng		203.483.918	154.487.869
+ Thù lao		-	-
Trong đó:			
6 tháng 2025:			
Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thù lao
NGUYỄN XUÂN VINH	Tổng Giám đốc	-	-
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Kế toán trưởng	154.487.869	-
TỔNG CỘNG		154.487.869	
6 tháng 2026:			
NGUYỄN XUÂN VINH	Tổng Giám đốc	-	-
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Kế toán trưởng	203.483.918	-
TỔNG CỘNG		203.483.918	

Các giao dịch khác	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Không có.			

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan như sau:

	Chức vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả			
- Ông Trịnh Thanh Huy	Chủ tịch HĐQT	290.000.000	290.000.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Beton 6 - Pro	Công ty liên kết	35%
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Balance Holding	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Beton 6 E&C	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	

Trong kỳ Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Không có giao dịch.		

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu, phải trả	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ
- Phải thu khách hàng		
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Thi công công trình	35.758.345.962
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh	Thi công công trình	670.041.556
Công ty CP Balance Holding	Mua bán vật tư	795.808.195
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Chi phí dự án Vinci	1.342.947.319
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	Mua bán vật tư	111.378
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Cho vay	16.100.000.000
	Chi phí lãi vay	6.728.945.263
- Phải thu khác		
Công ty CP Balance Holding	Cho vay	100.000.000
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Beton 6 E&C	Chi phí thuê máy móc thiết bị, mua bán vật tư	2.511.570.860
- Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Beton 6 - Pro	Chi phí giao khoán và quản lý công tác sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn	4.420.377.974
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Tạm ứng dự án Vinci	9.669.837.270
Công ty CP Beton 6 E&C	Gia công cấu kiện bê tông đúc sẵn	756.434.520
- Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Beton 6 E&C	Đặt cọc tiền thuê nhà xưởng	90.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	Chi phí lãi vay	697.289.016
Công ty CP Balance Holding	Chi phí lãi vay	164.315.333
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	Chi phí lãi vay	39.433.333
- Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng Đầu tư HB	Chi phí lãi vay	182.071.233
Công ty CP Beton 6 E&C	Chi phí lãi vay	464.244.178
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Công ty CP Beton 6 E&C	Vay vốn	1.500.000.000

2 . Báo cáo bộ phận*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất sản phẩm bê tông không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục**a/ Về tài chính:**

- Tại ngày 30/06/2025 số lỗ lũy kế của Công ty là 1.484.659.763.065 VND vượt số vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản là 1.082.760.877.928 VND, như vậy Công ty đã lâm vào tình trạng phá sản.
- Về Nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 1.205.910.360.243 VND. Như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo.
- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ theo các Hợp đồng vay. Công ty không có phụ thuộc quá nhiều các khoản vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn.
- Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính.
- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh không bị âm.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.
- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng: không tuân thủ; chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay; không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: không có.

b/ Về hoạt động:

- Ban Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

c/ Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.

Công ty có Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 09/12/2019, do Công ty bị mất khả năng thanh toán và không có khả năng để thanh toán những khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ và các nhà cung cấp, đối tác. Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã có Quyết định số 01/2020/QĐ-MTTPS ngày 16/01/2020 về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở hội nghị chủ nợ ngày 08/11/2022. Hội nghị chủ nợ có quyết định phương án phục hồi Công ty, đề nghị Công ty phải có phương án phục hồi chi tiết gửi cho các chủ nợ trước khi tổ chức hội nghị chủ nợ lại để quyết định.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở Hội nghị chủ nợ ngày 05/07/2023 với kết quả biểu quyết 77,14% số chủ nợ không có bảo đảm có mặt đồng ý thông qua phương án phục hồi kinh doanh.

Ngày 23/08/2023 Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã công nhận Nghị quyết Hội nghị chủ nợ ngày 05/07/2023 về việc thông qua phương án phục hồi kinh doanh theo Quyết định công nhận nghị quyết Hội nghị chủ nợ số 01/2023/QDST-PS.

Hiện tại Công ty vẫn đang trong giai đoạn phục hồi kinh doanh theo Nghị quyết của hội nghị chủ nợ; cùng với cam kết tài trợ vốn và chưa thu hồi các khoản nợ từ chủ nợ lớn nhất của bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Như vậy, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ vốn từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán/ soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính để so sánh.

Thực hiện Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu đầu năm của Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT 99	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	112.091.536.871	600.000.000	111.491.536.871
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(111.491.536.871)	-	(111.491.536.871)
- Phải thu ngắn hạn khác	135	16.866.562.487	53.391.151.601	(36.524.589.114)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(386.581.977.070)	(498.073.513.941)	111.491.536.871

Kế toán trưởng kiêm Người lập



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN XUÂN VINH